

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27 /QĐ-BVN

Gia Lai, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 998/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024.

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổ chức - Hành chính Quản trị, phòng Tài chính - Kế toán và các khoa phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu :VT, TC-KT.

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG NĂM 2023
(HỒ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN NĂM 2024)

(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-BVN ngày 07/01/2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	21,800
I	Số thu phí, lệ phí	0,000
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Viện phí	0,000
	Viện phí trực tiếp	
	Bảo hiểm y tế	
3	Thu khác	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp y tế	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Viện phí	
	Viện phí trực tiếp	
	Bảo hiểm y tế	
3	Thu khác	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21,800
I	Nguồn ngân sách trong nước	21,800
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21,800
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21,800
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 07 tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ Y TẾ

Số: 792 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ GIA LAI

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/07/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai; Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Gia Lai Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Kế hoạch số 3672/KH-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc xuất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện hỗ trợ, tặng quà và chi cho các hoạt động phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;

Theo Công văn số 4536/STC-HCSN ngày 27/12/2024 của Sở Tài chính về việc thông báo cấp kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ kinh phí bổ sung hỗ trợ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu: VT; KH-TC.

GIÁM ĐỐC



Lý Minh Thái

PHỤ LỤC BỔ SUNG KINH PHÍ HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-SYT ngày

/12/2024 của Sở Y tế)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng kinh phí đã chi	Hỗ trợ Tết cho CB, CC, VC và người đang HDLD theo ND 111/2022/ND-CP		Hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân năm điều trị tại các bệnh viện	Kinh phí đã tạm cấp	Hỗ trợ Tết cho CB, CC, VC và người đang HDLD theo ND 111/2022/ND-CP		Kinh phí bổ sung (Tăng so với số đã tạm cấp)	Trong đó:	
			Số người	Số tiền			Số người	Số tiền		Hỗ trợ Tết cho CB, CC, VC và người đang HDLD theo ND 111/2022/ND-CP	Hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân năm điều trị tại các bệnh viện
A	B	1=3+4	2	3=2*300	4	5	6	7=6*300	8	9	10
	Tổng cộng	1.403.800	4.139	1.241.700	162.100	1.241.100	4.137	1.241.100	162.700	600	162.100
1	Sở Y tế	10.800	36	10.800		10.800	36	10.800	0	0	0
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	3.600	12	3.600		3.600	12	3.600	0	0	0
3	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	3.300	11	3.300		3.300	11	3.300	0	0	0
4	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	194.850	511	153.300	41.550	153.300	511	153.300	41.550	0	41.550
5	Bệnh viện YHCT-PHCN	29.700	99	29.700		29.700	99	29.700	0	0	0
6	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	21.900	65	19.500	2.400	19.500	65	19.500	2.400	0	2.400
7	Bệnh viện Tâm thần kinh	22.250	58	17.400	4.850	17.400	58	17.400	4.850	0	4.850
8	Bệnh viện 331	20.950	65	19.500	1.450	19.500	65	19.500	1.450	0	1.450
9	Bệnh viện Nhi	65.000	144	43.200	21.800	43.200	144	43.200	21.800	0	21.800
10	TTYT thị xã AyunPa	77.700	212	63.600	14.100	63.600	212	63.600	14.100	0	14.100
11	TTYT thị xã An Khê	71.150	214	64.200	6.950	64.200	214	64.200	6.950	0	6.950
12	TTYT thành phố Pleiku	87.900	293	87.900		87.900	293	87.900	0	0	0
13	TTYT huyện Chư Păh	54.500	169	50.700	3.800	50.700	169	50.700	3.800	0	3.800
14	TTYT huyện Iagrai	47.050	137	41.100	5.950	41.100	137	41.100	5.950	0	5.950
15	TTYT huyện Chư Prông	64.100	196	58.800	5.300	58.800	196	58.800	5.300	0	5.300
16	TTYT huyện Đức Cơ	46.550	145	43.500	3.050	43.500	145	43.500	3.050	0	3.050
17	TTYT huyện Chư Pưh	39.150	123	36.900	2.250	36.900	123	36.900	2.250	0	2.250
18	TTYT huyện Chư Sê	80.550	222	66.600	13.950	66.600	222	66.600	13.950	0	13.950
19	TTYT huyện Phú Thiện	54.850	157	47.100	7.750	47.100	157	47.100	7.750	0	7.750
20	TTYT huyện Krông Pa	64.550	192	57.600	6.950	57.600	192	57.600	6.950	0	6.950
21	TTYT huyện Iapa	43.950	140	42.000	1.950	42.000	140	42.000	1.950	0	1.950
22	TTYT huyện Kông Chro	43.850	144	43.200	650	43.200	144	43.200	650	0	650
23	TTYT huyện Đăk Pơ	35.650	111	33.300	2.350	33.300	111	33.300	2.350	0	2.350
24	TTYT huyện Kbang	55.650	170	51.000	4.650	51.000	170	51.000	4.650	0	4.650
25	TTYT huyện Mang Yang	46.300	137	41.100	5.200	41.100	137	41.100	5.200	0	5.200
26	TTYT huyện Đăk Đoa	59.500	181	54.300	5.200	54.300	181	54.300	5.200	0	5.200
27	Trung tâm Kiểm Nghiệm	8.400	28	8.400		8.400	28	8.400	0	0	0
28	Trung tâm Pháp y	3.900	13	3.900		3.900	13	3.900	0	0	0
29	Trung tâm Giám định Y khoa	3.900	13	3.900		3.900	13	3.900	0	0	0
30	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	42.300	141	42.300		41.700	139	41.700	600	600	0

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27 /QĐ-BVN

Gia Lai, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 998/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024.

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổ chức - Hành chính Quản trị, phòng Tài chính - Kế toán và các khoa phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu :VT, TC-KT.

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG NĂM 2023
(HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN NĂM 2024)

(Kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-BVN ngày 03 /01 /2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	21,800
I	Số thu phí, lệ phí	0,000
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Viện phí	0,000
	Viện phí trực tiếp	
	Bảo hiểm y tế	
3	Thu khác	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp y tế	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Viện phí	
	Viện phí trực tiếp	
	Bảo hiểm y tế	
3	Thu khác	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21,800
I	Nguồn ngân sách trong nước	21,800
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21,800
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21,800
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 07 tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Đặng Hữu Chiến

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ Y TẾ

Số: 792 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ GIA LAI

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/07/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai; Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Gia Lai Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Kế hoạch số 3672/KH-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc xuất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện hỗ trợ, tặng quà và chi cho các hoạt động phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;

Theo Công văn số 4536/STC-HCSN ngày 27/12/2024 của Sở Tài chính về việc thông báo cấp kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ kinh phí bổ sung hỗ trợ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu: VT; KH-TC.

GIÁM ĐỐC


Lý Minh Thái

PHỤ LỤC BỔ SUNG KINH PHÍ HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày /12/2024 của Sở Y tế)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng kinh phí đã chi	Hỗ trợ Tết cho CB, CC, VC và người đang HDLD theo ND 111/2022/ND-CP		Hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân năm điều trị tại các bệnh viện	Kinh phí đã tạm cấp	Hỗ trợ Tết cho CB, CC, VC và người đang HDLD theo ND 111/2022/ND-CP		Kinh phí bổ sung (Tăng so với số đã tạm cấp)	Trong đó:	
			Số người	Số tiền			Số người	Số tiền		Hỗ trợ Tết cho CB, CC, VC và người đang HDLD theo ND 111/2022/ND-CP	Hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân năm điều trị tại các bệnh viện
A	B	1=3+4	2	3=2*300	4	5	6	7=6*300	8	9	10
Tổng cộng		1.403.800	4.139	1.241.700	162.100	1.241.100	4.137	1.241.100	162.700	600	162.100
1	Sở Y tế	10.800	36	10.800		10.800	36	10.800	0	0	0
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	3.600	12	3.600		3.600	12	3.600	0	0	0
3	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	3.300	11	3.300		3.300	11	3.300	0	0	0
4	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	194.850	511	153.300	41.550	153.300	511	153.300	41.550	0	41.550
5	Bệnh viện YHCT-PHCN	29.700	99	29.700		29.700	99	29.700	0	0	0
6	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	21.900	65	19.500	2.400	19.500	65	19.500	2.400	0	2.400
7	Bệnh viện Tâm thần kinh	22.250	58	17.400	4.850	17.400	58	17.400	4.850	0	4.850
8	Bệnh viện 331	20.950	65	19.500	1.450	19.500	65	19.500	1.450	0	1.450
9	Bệnh viện Nhi	65.000	144	43.200	21.800	43.200	144	43.200	21.800	0	21.800
10	TTYT thị xã AyunPa	77.700	212	63.600	14.100	63.600	212	63.600	14.100	0	14.100
11	TTYT thị xã An Khê	71.150	214	64.200	6.950	64.200	214	64.200	6.950	0	6.950
12	TTYT thành phố Pleiku	87.900	293	87.900		87.900	293	87.900	0	0	0
13	TTYT huyện Chư Păh	54.500	169	50.700	3.800	50.700	169	50.700	3.800	0	3.800
14	TTYT huyện Iagrai	47.050	137	41.100	5.950	41.100	137	41.100	5.950	0	5.950
15	TTYT huyện Chư Prông	64.100	196	58.800	5.300	58.800	196	58.800	5.300	0	5.300
16	TTYT huyện Đức Cơ	46.550	145	43.500	3.050	43.500	145	43.500	3.050	0	3.050
17	TTYT huyện Chư Pưh	39.150	123	36.900	2.250	36.900	123	36.900	2.250	0	2.250
18	TTYT huyện Chư Sê	80.550	222	66.600	13.950	66.600	222	66.600	13.950	0	13.950
19	TTYT huyện Phú Thiện	54.850	157	47.100	7.750	47.100	157	47.100	7.750	0	7.750
20	TTYT huyện Krông Pa	64.550	192	57.600	6.950	57.600	192	57.600	6.950	0	6.950
21	TTYT huyện Iapa	43.950	140	42.000	1.950	42.000	140	42.000	1.950	0	1.950
22	TTYT huyện Kông Chro	43.850	144	43.200	650	43.200	144	43.200	650	0	650
23	TTYT huyện Đăk Pơ	35.650	111	33.300	2.350	33.300	111	33.300	2.350	0	2.350
24	TTYT huyện Kbang	55.650	170	51.000	4.650	51.000	170	51.000	4.650	0	4.650
25	TTYT huyện Mang Yang	46.300	137	41.100	5.200	41.100	137	41.100	5.200	0	5.200
26	TTYT huyện Đăk Đoa	59.500	181	54.300	5.200	54.300	181	54.300	5.200	0	5.200
27	Trung tâm Kiểm Nghiệm	8.400	28	8.400		8.400	28	8.400	0	0	0
28	Trung tâm Pháp y	3.900	13	3.900		3.900	13	3.900	0	0	0
29	Trung tâm Giám định Y khoa	3.900	13	3.900		3.900	13	3.900	0	0	0
30	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	42.300	141	42.300		41.700	139	41.700	600	600	0